BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-43

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600459834 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/4/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11/5/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/8/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 12/11/2014, thay đổi lần thứ tám ngày 29/12/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

Mã chứng khoán niêm yết: CTI

Trụ sở chính: số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	TRẦN NHƯ HOÀNG	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông	NGUYỄN XUÂN QUANG	Thành viên
Ông	NGUYỄN VĂN KHANG	Thành viên
Ông	NGUYỄN SỸ PHONG	Thành viên
Ông	NGUYỄN VĂN THÀNH	Thành viên
Bà	TRƯƠNG HỒNG LOAN	Thành viên
Ông	NGUYỄN VĂN THUÝ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	BÙI TIẾN VƯƠNG	Trưởng ban
Bà	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Thành viên
Ông	TRẦN QUANG TIẾN	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	NGUYỄN XUÂN QUANG	Tổng Giám Đốc - người đại diện theo pháp luật
Bà	TRƯƠNG HỒNG LOAN	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN SỸ PHONG	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN VĂN KHANG	Phó Tổng Giám đốc
Ông	ĐỚI HÙNG CƯỜNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông	PHẠM THANH QUẢNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông	LÊ VĂN TRƯỜNG	Phó Tổng Giám đốc - kể từ ngày 09/6/2014
Bà	PHẠM MAI THU	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng - kể từ ngày 09/6/2014
Bà	NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	Kế toán trưởng - đến ngày 09/6/2014

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 3600459834 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

TRẦN NHƯ HOÀNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 12.14.742-HN/AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO và các công ty con (dưới đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2015, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO và các công ty con tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÙY	**ĐẶNG NGỌC TÚ**
Số GCNĐKHNKT: 1871-2013-05-1	*Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**569.677.142.510**	**514.827.070.662**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**179.071.287.723**	**170.635.091.926**
1. Tiền	111		179.071.287.723	170.635.091.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**6.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**238.450.496.636**	**154.388.029.067**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	58.786.668.120	70.097.591.769
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	176.592.789.575	75.076.837.666
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	12.187.599.286	17.373.980.235
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(9.116.560.345)	(8.160.380.603)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**117.624.502.707**	**168.090.163.067**
1. Hàng tồn kho	141		117.624.502.707	168.090.163.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.530.855.444**	**21.713.786.602**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.219.613.881	16.953.424.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	4.311.241.563	4.760.361.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260+269)	**200**		**1.925.652.076.413**	**1.230.484.914.175**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.786.891.705.514**	**1.095.660.729.684**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	115.726.453.484	111.501.605.683
- Nguyên giá	*222*		*283.228.216.535*	*251.121.844.352*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(167.501.763.051)*	*(139.620.238.669)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	933.651.902.778	23.535.857.275
- Nguyên giá	*228*		*1.023.406.192.282*	*84.908.838.182*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(89.754.289.504)*	*(61.372.980.907)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	737.513.349.252	960.623.266.726
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**10.152.255.988**	**10.343.581.298**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.402.255.988	6.593.581.298
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.750.000.000	3.750.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.13**	**128.608.114.911**	**124.480.603.193**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		111.047.551.318	115.693.874.199
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.016.063.593	8.786.728.994
3. Tài sản dài hạn khác	263		1.544.500.000	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.495.329.218.923**	**1.745.311.984.837**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.993.591.056.820**	**1.515.273.429.252**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**744.814.027.047**	**654.606.281.718**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	498.248.844.288	347.495.379.106
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	104.238.472.250	130.512.914.688
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	25.421.339.431	31.317.268.035
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	28.254.196.977	31.590.842.420
5. Phải trả người lao động	315		9.703.730.527	6.247.637.051
6. Chi phí phải trả	316	V.18	46.085.117.168	84.976.806.569
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	33.789.335.059	25.269.185.385
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(927.008.653)	(2.803.751.536)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.248.777.029.773**	**860.667.147.534**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.20	20.000.591.160	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	-	120.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	1.228.776.438.613	740.667.147.534
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**351.271.848.400**	**175.925.286.209**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**351.271.848.400**	**175.925.286.209**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329.999.970.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.550.139.279	10.194.388.098
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.136.837.313	4.247.989.856
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.573.337.043	8.436.499.730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.000.444.338	3.035.288.098
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		11.120.427	11.120.427
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**150.466.313.703**	**54.113.269.376**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.495.329.218.923**	**1.745.311.984.837**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		*89.22*	*243.58*
EUR		*81.03*	*305.75*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ HỒNG	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	391.547.318.731	360.635.447.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	-	27.984.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	391.547.318.731	360.607.463.447
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	250.301.254.418	298.855.311.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**141.246.064.313**	**61.752.151.960**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	1.279.700.993	1.185.058.481
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	73.821.051.711	25.988.542.894
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*71.671.507.730*	*23.291.768.209*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.29	7.756.090.502	4.017.466.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.30	45.934.370.112	30.935.488.689
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**15.014.252.981**	**1.995.712.162**
11. Thu nhập khác	31	VI.31	3.548.755.973	4.326.079.103
12. Chi phí khác	32	VI.32	2.811.238.712	4.319.972.490
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**737.517.261**	**6.106.613**
14. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	**45**	**VI.33**	**738.531.016**	**49.555.968**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	**50**		**16.490.301.258**	**2.051.374.743**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.345.938.654	6.526.336.613
17. (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	(7.229.334.599)	(6.897.797.256)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**16.373.697.203**	**2.422.835.386**
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		130.321.834	103.207.515
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ	62		16.243.375.370	2.319.627.871
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.36**	**995**	**155**

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ HỒNG	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**16.490.301.258**	**2.051.374.743**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,10	57.000.495.092	35.346.153.472
- Các khoản dự phòng	03	VI.30	956.179.742	4.909.728.154
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		134.646.336	272.269.949
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.168.328.707)	2.968.971.901
- Chi phí lãi vay	06	VI.28	71.671.507.730	23.291.768.209
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**145.084.801.451**	**68.840.266.428**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(93.238.728.082)	54.815.824.062
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		50.465.660.360	32.813.069.892
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(169.573.007.729)	242.638.876.132
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.646.322.881	(38.227.707.153)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(69.473.305.259)	(24.362.964.891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.461.902.775)	(6.200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.958.864.962	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.429.717.405)	(1.470.118.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(140.021.011.596)**	**328.847.246.289**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(651.287.688.822)	(495.211.993.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.090.909.091	1.627.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(150.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		791.230.863	473.581.391
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(655.405.548.868)**	**(493.261.139.301)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	165.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.035.666.280.327	714.066.395.681
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(396.803.524.066)	(398.395.609.837)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**803.862.756.261**	**315.270.785.844**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**	**8.436.195.797**	**150.856.892.832**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**170.635.091.926**	**19.778.199.094**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**179.071.287.723**	**170.635.091.926**

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ HỒNG	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600459834 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/4/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11/5/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/8/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 12/11/2014, thay đổi lần thứ tám ngày 29/12/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.
Tên tiếng anh: CUONG THUAN IDICO DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION
Tên viết tắt: CTC
Trụ sở chính: số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong năm 2014, Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, trong đó phát hành cho cổ đông hiện hữu và cổ phiếu thưởng là 179.999.970.000 VND nâng tổng vốn điều lệ Công ty lên thành 329.999.970.000 VND.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 489 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 463 nhân viên)

6. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ % lợi ích của Công ty*	*Tỷ lệ % quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	- Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.	305.000.000.000	83,10%	83,10%

6. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất (tiếp theo)

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty theo GCNĐKKD*	*Tỷ lệ % quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	- Xây dựng công trình giao thông. Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT)); - Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch thu phí giao thông.	235.000.000.000	59,49%	59,49%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty theo GCNĐKKD*	*Tỷ lệ % quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai	- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh). - Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.	60.000.000.000	55,78%	60,00%

7. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty theo GCNĐKKD*	*Tỷ lệ % quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thuận Phát	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; sản xuất bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng…	20.000.000.000	35,00%	35,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát này thật sự chấm dứt.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền (tiếp theo)

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*8 - 20 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 8 năm*
Quyền thu phí tỉnh lộ 16	*8 - 10 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phóng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc và chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16, chi phí dự án khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8, chi phí dự án khai thác mỏ đá Bình Lợi, Thiện Tân và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại:

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản khoản nợ tiềm tàng có thể gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 (mười) năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả liên quan đến các công trình xây dựng đã hoàn thành ghi nhận doanh thu nhưng chưa tích luỹ đủ giá vốn, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

19. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ báo cáo.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Sài Gòn công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.390 VND/USD, 25.982 VND/EUR.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và nợ phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	**179.071.287.723**	**170.635.091.926**
Tiền mặt	4.284.679.599	145.317.072.747
Tiền gửi ngân hàng	174.786.608.124	20.955.507.179
Tiền đang chuyển	-	4.362.512.000
Cộng	**179.071.287.723**	**170.635.091.926**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.000.000.000	-
Cộng	**6.000.000.000**	-

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	58.786.668.120	70.097.591.769
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	*2.928.130.023*	*10.361.836.023*
CTy CP Công trình Giao thông Đồng Nai	*5.542.871.558*	*6.532.128.853*
CTy MTV PTĐT & KCN IDICO	*4.451.643.897*	*8.084.097.849*
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	*15.124.503.738*	*19.503.006.224*
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	*1.452.020.500*	*2.442.840.333*
Cty Phát triển nhà và Đô thị - UDICO	*5.435.255.138*	*2.861.691.678*
Phải thu khách hàng trong nước khác	*23.852.243.266*	*20.311.990.809*
Cộng	**58.786.668.120**	**70.097.591.769**

4. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	176.592.789.575	75.076.837.666
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trần Minh	-	*3.065.392.002*
Hợp tác xã An Phát	*1.433.994.906*	*2.345.117.000*
Cty CP CK Điện Lữ Gia	*887.767.000*	*1.076.914.430*
Tiền mua đất cho Nguyễn Xuân Hòa	*36.319.293.579*	*14.150.793.579*
Tiền mua đất cho Nguyễn Khánh Vinh	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Văn Thạch	*8.100.000.000*	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang	*35.592.800.000*	-
Tiền mua đất cho Bà Nguyễn Thị Kim Duyên	*15.288.750.000*	-
Tiền mua đất cho bà Trương Hồng Loan	*16.408.000.000*	*16.408.000.000*
Tiền mua đất cho bà Phạm Mai Thu	*3.457.300.000*	*3.457.300.000*

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

Cty TNHH MTV PT Đô Thị và KCN IDICO	-	*4.923.765.534*
Cty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà	-	*1.175.000.000*
Cty CP ĐT PT Nhà và Đô thị IDICO	*1.950.214.348*	*2.292.639.986*
Cty CP Công trình Giao thông vận tải Đồng Nai	*15.879.562.659*	-
Cty CP Sonadezi An Bình	*13.995.986.733*	-
Nhà cung cấp trong nước khác	*12.279.120.350*	*11.181.915.135*
Cộng	**176.592.789.575**	**75.076.837.666**

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tạm chi thù lao Ban kiểm soát	-	878.043.907
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	3.007.846.575	5.007.846.575
Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO	3.086.983.158	-
Công ty Lắp máy điện nước IDICO (Lilama)	288.000.000	-
HĐBT Biên Hòa (Khu tái định cư Phước Tân)	367.938.000	367.938.000
HĐBT Biên Hòa (Dự án tuyến tránh QL1)	981.388.713	6.109.733.573
HĐBT Trảng Bom (Dự án tuyến tránh QL1)	18.892.919	1.272.394.004
Phải thu khác	4.436.549.921	3.738.024.176
Cộng	**12.187.599.286**	**17.373.980.235**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu năm	8.160.380.603	3.250.652.449
Số dự phòng trong năm	1.751.041.263	4.909.728.154
Hoàn nhập	(794.861.521)	-
Số dư cuối năm	**9.116.560.345**	**8.160.380.603**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	5.516.816.234	11.391.757.192
Công cụ, dụng cụ	1.972.860.194	1.106.775.410
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.271.058.340	137.945.793.149
Thành phẩm	23.317.813.082	17.191.881.326
Hàng hoá	545.954.857	453.955.990
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**117.624.502.707**	**168.090.163.067**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**117.624.502.707**	**168.090.163.067**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	3.570.862.563	4.450.785.642
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	740.379.000	309.576.000
Cộng	**4.311.241.563**	**4.760.361.642**

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 41)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền thu phí Quốc lộ 1	Quyền thu phí tỉnh lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	83.670.838.182	1.238.000.000	**84.908.838.182**
ĐT XDCB h.thành	*938.497.354.100*	-	-	***938.497.354.100***
Số dư cuối năm	938.497.354.100	83.670.838.182	1.238.000.000	**1.023.406.192.282**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	61.205.335.076	167.645.831	**61.372.980.907**
Khấu hao trong năm	*19.716.330.969*	*8.603.077.632*	*61.899.996*	***28.381.308.597***
Số dư cuối năm	19.716.330.969	69.808.412.708	229.545.827	**89.754.289.504**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	22.465.503.106	1.070.354.169	**23.535.857.275**
Số dư cuối năm	918.781.023.131	13.862.425.474	1.008.454.173	**933.651.902.778**

Giá trị quyền thu phí giao thông ("Quyền thu phí Quốc lộ 1") tăng trong năm là Quyền thu phí tại trạm thu phí Km 1841+912 Quốc lộ 1 được hình thành căn cứ Hợp đồng BOT số 29/HĐ.BOT-CĐBVN ngày 18/12/2009 được ký kết giữa Cục Đường bộ Việt Nam (nay là Tổng cục Đường bộ Việt Nam) và Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận; Hợp đồng BOT số 11968/HĐ.BOT.BGTVT ngày 06/9/2013, Phụ lục Hợp đồng BOT số 32/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 05/6/2014 được ký kết giữa Bộ Giao thông vận tải và Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận và các Quyết định điều chỉnh bổ sung.

Nguyên giá Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 được tạm xác định và sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty khấu hao Quyền thu phí giao thông này theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hoàn vốn ban đầu căn cứ Hợp đồng BOT 29/HĐ.BOT-CĐBVN ngày 18/12/2009 được ký kết giữa Cục Đường bộ Việt Nam (nay là Tổng cục Đường bộ Việt Nam) và Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Tỷ lệ khấu hao sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty bắt đầu thu phí tại trạm thu phí Km 1841+912 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án kể từ ngày 06/7/2014.

Công ty sử dụng Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 và các lợi ích kinh tế khác mà Công ty có thể thu được từ Quyền thu phí này nhằm đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn theo Thuyết minh số V.21.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Mua sắm tài sản cố định	-	7.272.727.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	737.513.349.252	953.350.539.453
+ Chi phí nhà văn phòng dự án khai thác đá Tân Cang 8	*368.115.130*	*271.029.042*
+ Cảng Cogido	-	*979.298.129*
+ Trạm Bê tông nhựa nóng (Tây Ninh)	-	*1.322.719.800*
+ Trạm Bê tông nhựa nóng Tân Cang 8	*3.949.120.432*	*677.563.248*
+ Dự án khai thác đá Đồi Chùa	*1.505.635.780*	*1.505.635.780*
+ Dự án khai thác đá Bình lợi, Vĩnh cửu	*18.339.170.968*	*18.339.170.968*
+ Tuyến Quốc lộ 1A (đoạn tránh Tp. Biên Hòa).	*187.910.785.676*	*731.651.499.198*

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

+ Khu Tái định cư tại xã Bình Minh.	*180.953.707.953*	*123.085.902.857*
+ Khu Tái định cư tại xã Phước Tân.	*124.406.326.720*	*74.664.206.635*
+ Khu Dân cư tại xã Phước Tân.	*853.513.796*	*853.513.796*
+ Dự án nâng cấp Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	*217.384.302.637*	-
+ Chi phí các dự án khác	*1.842.670.160*	-
Cộng	**737.513.349.252**	**960.623.266.726**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị đầu tư	Số lượng	Giá trị đầu tư
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	**455.000**	**6.402.255.988**	**455.000**	**6.593.581.298**
(a) Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	455.000	6.402.255.988	455.000	6.593.581.298
Đầu tư dài hạn khác	**240.000**	**3.750.000.000**	**240.000**	**3.750.000.000**
Đầu tư cổ phiếu	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
(b) Cty Lắp máy điện nước IDICO	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Đầu tư dài hạn khác		1.350.000.000		1.350.000.000
(d) Cty CP Đầu tư Khai thác Khoáng sản VLXD - UDICO		1.350.000.000		1.350.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		**10.152.255.988**		**10.343.581.298**

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28/02/2013 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

Năm 2014, Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát hoạt động kinh doanh có lãi.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Năm 2014, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi.

(c) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Cty CP Đầu tư Khai thác Khoáng sản VLXD - UDICO:

Công ty CP Đầu Tư Đồng Thuận ("Công ty con") đầu tư vào Cty CP Đầu tư Khai thác Khoáng sản VLXD - UDICO với tỷ lệ vốn góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15% tương đương 3.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2014 đã góp được 1.350.000.000 VND.

Năm 2014, Cty CP ĐT Khai thác VLXD - UDICO vẫn đang trong giai đoạn đầu tư XDCB dở dang.

13. Tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	**111.047.551.318**	**115.693.874.199**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*2.289.546.648*	*2.206.111.236*
Chi phí sửa chữa TSCĐ	*2.962.280.180*	*2.959.472.493*
Phần mềm giám sát hệ thống xe vận tải	*67.708.335*	*130.208.335*
Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16	*17.966.728.216*	*21.233.406.072*
Chi phí dự án khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	*47.478.281.170*	*48.483.307.463*
Văn phòng Trạm thu phí BOT tuyến tránh thành phố Biên Hòa	*455.381.894*	-
Chi phí mỏ đá Bình Lợi	*130.669.000*	*107.789.000*
Chi phí mỏ đá Đồi Chùa	*38.293.785.051*	*40.573.579.600*
Chi phí lãi vay trả chậm	*1.403.170.824*	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**16.016.063.593**	**8.786.728.994**
Tài sản dài hạn khác	**1.544.500.000**	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện dự án	*1.544.500.000*	-
Cộng	**128.608.114.911**	**124.480.603.193**

14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	**268.565.350.252**	**176.654.954.744**
Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (d)	*179.823.983.592*	99.664.596.497
Ngân hàng Vietcombank (e)	*28.741.366.660*	14.990.358.247
Nguồn tạm ứng từ kho bạc nhà nước trung ương (f)	*60.000.000.000*	60.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	-	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**229.683.494.036**	**170.840.424.362**
Cộng	**498.248.844.288**	**347.495.379.106**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(d) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng tín dụng số 14.08.0011/2014-HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO, ngày 01/07/2014, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm dư nợ cũ của Hợp đồng tín dụng số 03090239/HĐTD ngày 15/06/2013, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở + biên độ 4,50%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 48.554.200.001 đồng, chi tiết tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong hợp đồng được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch.

(e) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai:

Công ty CP ĐT PT Cường Thuận IDICO vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2013056/HM1/KHDN, ngày 03/09/2013, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 8 -10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí và các tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa hai bên.

(f)Thuyết minh các khoản vay từ Nguồn tạm ứng Kho bạc Nhà nước Trung ương:

Sở Tài Chính Đồng Nai cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận tạm ứng 60.000.000.000 VND từ Nguồn Kho bạc Nhà nước Trung ương theo Hợp đồng Tạm ứng số 2889/HĐ-STC ngày 21/8/2012 với phí tạm ứng là 0,15%/tháng (được tính theo số ngày trong tháng). Mục đích sử dụng tiền tạm ứng là để thực hiện dự án hạ tầng khu tái định cư tại xã Bình Minh, huyện Trảng Bom và tại xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa.

15. Phải trả người bán	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Nhà cung cấp trong nước	104.238.472.250	130.512.914.688
Cty Nhựa Đường ADCo	*6.240.668.996*	4.967.669.046
Cty TNHH Nhựa Đường PUMA ENERGY Việt Nam	*4.269.102.750*	*6.272.072.600*
Cty CP TM và XNK VT Giao Thông (nhựa)	*5.876.036.032*	*6.537.016.082*
Cty ĐT XD Và TM Quốc Tế ICT	-	*6.956.500.100*
CTy CP Địa chất & MT Miền Đông	*7.047.823.462*	*8.416.043.167*
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	*18.297.750.431*	*19.633.968.797*
Cty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	*3.668.550.968*	-
Cty CP CK Điện Lữ Gia	*3.812.904.870*	-
Cty TNHH MTV PT Đô Thị và KCN IDICO	*5.231.229.648*	*8.096.591.285*
Cty TNHH An Lộc	-	*4.000.000.000*
Cty TNHH Tiền Phong 1	*77.147.167*	*2.006.019.688*
Cty CP khoan và Xây lắp cấp thoát nước	*2.548.108.782*	*4.548.108.782*
Phải trả nhà cung cấp trong nước khác	*47.169.149.144*	*59.078.925.141*
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	**104.238.472.250**	**130.512.914.688**

16. Người mua trả tiền trước	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Khách hàng trong nước	25.421.339.431	31.317.268.035
Ban QLDA Giao Thông Tây Ninh	*6.851.617.000*	*4.764.126.000*
Cty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*1.178.000.000*	*1.178.000.000*
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	*9.952.047.468*	*2.952.047.468*
CTy CPĐT Sài Gòn VRG	-	*15.359.818.710*
Người mua trả tiền trước khác	*7.439.674.963*	*7.063.275.857*
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	**25.421.339.431**	**31.317.268.035**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Thuế giá trị gia tăng	16.806.375.085	20.814.133.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.290.338.654	7.552.814.704
Thuế thu nhập cá nhân	83.778.955	2.173.273.408
Thuế tài nguyên	2.884.708.274	-
Các loại thuế khác	188.996.009	1.050.620.969
Cộng	**28.254.196.977**	**31.590.842.420**

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
Phí duy tu, trùng tu tỉnh lộ 16	931.854.303	1.368.393.244
Chi phí tuyến tránh thành phố Biên Hòa	34.453.561.260	66.806.906.398
Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân	5.532.041.486	13.924.419.796
Chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên Tuyến QL1	1.179.090.909	-
Chi phí quản lý thu phí	-	2.107.758.832
Chi phí lãi vay	2.972.429.085	-
Chi phí phải trả khác	1.016.140.125	769.328.299
Cộng	**46.085.117.168**	**84.976.806.569**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	111.566.802	200.593.855
Bảo hiểm xã hội	156.313.505	253.934.417
Bảo hiểm y tế	57.640.758	46.866.725
Bảo hiểm thất nghiệp	5.220	1.091.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác *(g)*	33.463.808.774	24.766.698.552
Cộng	**33.789.335.059**	**25.269.185.385**
(g) Trong đó:		
+ Mượn tiền Bà Trương Hồng Loan	*8.246.672.992*	*4.090.500.000*
+ Cổ tức niên độ phải trả	*3.657.360.000*	*1.290.260.000*
+ Phải trả Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*12.028.000.000*	*12.028.000.000*
+ Các khoản phải trả khác	*9.531.775.782*	*7.357.938.552*
Cộng	**33.463.808.774**	**24.766.698.552**

20. Phải trả dài hạn người bán và phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả dài hạn người bán	**20.000.591.160**	**-**
Cty SPECO LTD (h)	*20.000.591.160*	-
Phải trả dài hạn khác	**-**	**120.000.000.000**
Khoản tiền mượn từ các cổ đông để thực hiện Dự án BOT QL91	-	*120.000.000.000*
Cộng	**20.000.591.160**	**120.000.000.000**

(h) Khoản phải trả Công ty SPECO LTD. (Korea) theo Hợp đồng kinh tế số SPECO-CT/AP-01 ngày 29/8/2014, thời hạn thanh toán là 720 ngày quy định theo L/C không thể thu hồi số DNI180914ILCU093.

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	**1.228.776.438.613**	**740.667.147.534**
Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (i)	*995.977.984.462*	*695.162.609.730*
Ngân hàng TMCP Sài gòn- PGD Củ Chi	-	*761.040.000*
Ngân hàng TMCP Sài gòn Hà nội (k)	*209.788.689.278*	*810.277.804*
Ngân hàng Vietcombank (l)	*18.352.000.000*	*22.517.500.000*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	-	*1.673.000.000*
Bà Trương Hồng Loan	*1.000.000.000*	*18.500.000.000*
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	*2.890.004.873*	-
Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa	*767.760.000*	*1.242.720.000*
Cộng	**1.228.776.438.613**	**740.667.147.534**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

(i) Thuyết minh các khoản nợ vay dài hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/ HĐTD ngày 21/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012 , lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

Công ty CP Đầu Tư Đồng Thuận vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay, 01 hợp đồng với lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm + biên độ 4,5%/năm (không quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam + biên độ 2%/năm); và 01 hợp đồng với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm + biên độ 5%/năm. Tài sản thế chấp là Quyền thu phí phát sinh từ Hợp đồng BOT - tuyến tránh Quốc lộ 1A, nguồn thu phát sinh từ phần bàn giao lại cho địa phương thuộc dự án đầu tư Khu tái định cư xã Bình Minh, huyện Trảng Bom và phần bàn giao lại cho Thành phố thuộc Khu tái định cư tại xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa theo các Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai.

(k) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang vay từ Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội - chi nhánh Đồng Nai tối đa là 1.163.000.000.000 VND, lãi suất vay bằng mức huy động bình quân tiền gửi tiết kiệm VND 13 tháng trả sau cao nhất của SHB, VCB và Vietinbank + biên độ 3%/năm. Tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là Toàn bộ Quyền thu phí từ trạm thu phí và các tài sản phát sinh khác từ Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 đoạn Km14+000 - Km50+889 theo hình thức Hợp đồng BOT.

(l) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai:

Công ty CP ĐT PT Cường Thuận IDICO vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/ KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/ KHDN ngày 13/06/2013, Lãi suất được qui định theo theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 42)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	2,12%	7.000.000.000	7.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	97,88%	322.999.970.000	143.000.000.000
Cộng	**100,00%**	**329.999.970.000**	**150.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sỡ hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**329.999.970.000**	**150.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	*179.999.970.000*	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*329.999.970.000*	*150.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.914.773.615	-

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

đ. Cổ phiếu	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.997	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.997	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*32.999.997*	*15.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.997	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*32.999.997*	*15.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Quỹ đầu tư phát triển	1.136.837.313	4.247.989.856
Quỹ dự phòng tài chính	9.573.337.043	8.436.499.730
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11.120.427	11.120.427
Cộng	**10.721.294.783**	**12.695.610.013**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Doanh thu bán thành phẩm cống các loại	37.596.046.084	37.742.532.532
Doanh thu bán thành phẩm và dịch vụ mỏ đá	23.683.126.220	27.794.042.242
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	200.476.528.246	264.375.699.437
Doanh thu thu phí tỉnh lộ 16	31.330.930.909	30.723.173.636
Doanh thu thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	98.460.687.272	-
Cộng	**391.547.318.731**	**360.635.447.847**

24. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Hàng bán bị trả lại	-	27.984.400
Cộng	**-**	**27.984.400**

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Doanh thu thuần bán thành phẩm cống các loại	37.596.046.084	37.714.548.132
Doanh thu thuần bán thành phẩm và dịch vụ mỏ đá	23.683.126.220	27.794.042.242
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	200.476.528.246	264.375.699.437
Doanh thu thuần thu phí tỉnh lộ 16	31.330.930.909	30.723.173.636
Doanh thu thuần thu phí trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	98.460.687.272	-
Cộng	**391.547.318.731**	**360.607.463.447**

26. Giá vốn hàng bán	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Giá vốn bán cống các loại	37.025.436.406	28.272.102.000
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	23.873.311.752	25.481.966.691
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	155.400.011.981	233.013.046.216
Giá vốn hoạt động thu phí tỉnh lộ 16	14.286.163.310	12.088.196.580
Giá vốn hoạt động thu phí trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	19.716.330.969	-
Cộng	**250.301.254.418**	**298.855.311.487**

27. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	503.732.568	113.581.391
Cổ tức, lợi nhuận được chia	575.498.295	360.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196.147.376	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	162.685.590
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.322.754	548.791.500
Cộng	**1.279.700.993**	**1.185.058.481**

28. Chi phí tài chính	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Lãi tiền vay	71.671.507.730	23.411.434.005
Phí bảo tồn vốn tự có tỉnh lộ 16	2.008.100.116	2.008.100.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.797.529	134.053.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	134.646.336	434.955.539
Cộng	**73.821.051.711**	**25.988.542.894**

29. Chi phí bán hàng	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Chi phí nhân viên	5.570.438.886	1.619.878.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	137.499.996	57.291.665
Chi phí bảo hành	-	23.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.200.879	1.567.706.397
Chi phí bằng tiền khác	488.950.741	749.190.241
Cộng	**7.756.090.502**	**4.017.466.696**

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	22.689.524.459	16.152.283.472
Chi phí vật liệu, bao bì	257.870.127	178.889.477
Chi phí đồ dùng văn phòng	661.345.966	395.977.124
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.152.365.493	1.412.364.017
Thuế, phí, lệ phí	26.601.656	32.035.143
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	956.179.742	4.909.728.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.705.226.046	4.633.983.175
Chi phí bằng tiền khác	5.485.256.623	3.220.228.127
Cộng	**45.934.370.112**	**30.935.488.689**

31. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	1.090.909.091	1.627.272.727
Hoàn phí bảo tồn vốn tỉnh lộ 16	2.008.100.116	2.008.100.116
Trừ lương nhân viên vi phạm	-	461.526.135
Thu nhập khác	449.746.766	229.180.125
Cộng	**3.548.755.973**	**4.326.079.103**

32. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	2.529.615.114	2.863.221.078
Lãi trả chậm mua NVL	-	105.044.287
Tiền phạt do vi phạm Hợp đồng kinh tế	-	462.200.882
Chi phí từ việc chuyển giao chi phí thăm dò cho IDICO Đồng Nai	-	618.177.666
Tiền phạt vi phạm hành chính	175.172.584	-
Chi phí khác	106.451.014	271.328.577
Cộng	**2.811.238.712**	**4.319.972.490**

33. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh

	Năm 2014	Năm 2013
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	738.531.016	49.555.968
Cộng	**738.531.016**	**49.555.968**

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.229.334.599)	(6.897.797.256)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(7.229.334.599)**	**(6.897.797.256)**

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	436.891.075.410	298.182.246.910
Chi phí nhân công	78.338.819.904	44.361.987.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.834.804.526	35.217.860.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.280.228.000	17.269.565.862
Chi phí khác bằng tiền	60.644.964.898	51.045.014.598
Cộng	**654.989.892.738**	**446.076.675.502**

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**16.243.375.370**	**2.319.627.871**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**16.243.375.370**	**2.319.627.871**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.331.507	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**995**	**155**

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền hợp nhất trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền hợp nhất trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+100	(10.539.708.487)
VND	-100	10.539.708.487
USD	+100	9.552
USD	-100	(9.552)
EUR	+100	(11.273.423)
EUR	-100	11.273.423
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(18.268.711.185)
VND	-200	18.268.711.185
USD	+100	(3.398.395)
USD	-100	3.398.395
EUR	+100	(1.016.537.231)
EUR	-100	1.016.537.231

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền hợp nhất trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	*Thay đổi tỷ giá EUR*	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	+0.5%	+2.0%	(233.580.215)
	-0.5%	-2.0%	233.580.215
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	+0.5%	+2.0%	(78.439.114)
	-0.5%	-2.0%	78.439.114

37.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2014				
Dưới 90 ngày	24.270.406.450	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	17.711.447.942	16.804.813.728
Cộng giá trị ghi sổ	**24.270.406.450**	**-**	**17.711.447.942**	**16.804.813.728**
Dự phòng giảm giá trị			-	9.116.560.345
Giá trị thuần	**24.270.406.450**	**-**	**17.711.447.942**	**7.688.253.383**
31 tháng 12 năm 2013				
Dưới 90 ngày	49.834.123.093	-	7.450.281.989	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	12.813.186.687
Cộng giá trị ghi sổ	**49.834.123.093**	**-**	**7.450.281.989**	**12.813.186.687**
Dự phòng giảm giá trị			-	8.160.380.603
Giá trị thuần	**49.834.123.093**	**-**	**7.450.281.989**	**4.652.806.084**

37.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

37.3 ***Rủi ro thanh khoản*** *(tiếp theo)*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	498.248.844.288	620.069.772.318	608.706.666.295	1.727.025.282.901
Phải trả người bán	104.238.472.250	20.000.591.160	-	124.239.063.410
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	18.381.975.059	-	-	18.381.975.059
	620.869.291.597	**640.070.363.478**	**608.706.666.295**	**1.869.646.321.370**
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	347.495.379.106	311.276.592.028	429.390.555.506	1.088.162.526.640
Phải trả người bán	130.512.914.688	-	-	130.512.914.688
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	12.519.405.056	-	-	12.519.405.056
	490.527.698.850	**311.276.592.028**	**429.390.555.506**	**1.231.194.846.384**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phần lớn quyền sở hữu máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền thu phí phát sinh từ các Hợp đồng BOT số 29/HĐ.BOT-CĐBVN ngày 18/12/2009; Hợp đồng BOT số 61/HĐ.BOT-BGTVT ngày 24/10/2014 làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14, V.21 - Vay ngắn hạn và vay dài hạn). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 43)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

39. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Năm 2014	**Năm 2013**
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Cty Cường Thuận cung cấp và vận chuyển cống các	922.700.829	-
		Cty Cường Thuận cho mượn tiền	2.000.000.000	3.007.846.575
		Cty Cường Thuận trả trước tiền thi công QL51	39.186.351.132	1.384.608.700
		Cty Cường Thuận phải trả tiền thi công QL51	36.465.524.066	(18.297.750.431)
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Cty Cường Thuận trả trước tiền mua đất	35.592.800.000	35.592.800.000
Bà Trương Hồng Loan	Thành viên HĐQT - Cổ đông sáng lập	Cty Cường Thuận vay tiền	23.849.000.000	(1.000.000.000)
		Cty IDICO Đồng Nai mượn tiền	10.018.492.415	(8.246.672.992)
		Cty Đồng Thuận trả trước tiền mua đất	-	16.408.000.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Cổ đông sáng lập	Cty Cường Thuận mượn tiền	14.188.637.790	(774.360.410)
		Cty Cường Thuận trả trước tiền mua đất	22.168.500.000	36.319.293.579
Bà Phạm Mai Thu	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Cty Đồng Thuận trả trước tiền mua đất xã Phước Tân	-	3.457.300.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2014	Năm 2013
Thu nhập của Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	1.579.116.655	784.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	3.915.800.000	3.370.880.000
Tổng		**5.494.916.655**	**4.154.880.000**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gối cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	31.330.930.909	14.286.163.310	17.044.767.599
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	6.733.537.398	3.447.619.175	3.285.918.223
Bộ phận sản xuất cống, gối cống	37.596.046.084	37.025.436.406	570.609.678
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	23.683.126.220	23.873.311.752	(190.185.532)
Bộ phận công trình xây lắp	175.251.201.562	148.290.065.219	26.961.136.343
Bộ phận cung cấp hàng hoá, dịch vụ	9.630.327.430	3.528.243.737	6.102.083.693
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí hộ	8.861.461.856	134.083.850	8.727.378.006
Bộ phận thu phí trạm thu phí Quốc lộ 1	98.460.687.272	19.716.330.969	78.744.356.303
Cộng	**391.547.318.731**	**250.301.254.418**	**141.246.064.313**

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gối cống, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	30.723.173.636	12.088.196.580	18.634.977.056
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	1.161.672.727	258.389.015	903.283.712
Bộ phận sản xuất cống, gối cống	37.714.548.132	28.272.102.000	9.442.446.132
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	27.794.042.242	25.481.966.691	2.312.075.551
Bộ phận công trình xây lắp	255.676.147.922	225.865.733.649	29.810.414.273
Bộ phận cung cấp hàng hoá, dịch vụ	7.537.878.788	6.888.923.552	648.955.236
Cộng	**360.607.463.447**	**298.855.311.487**	**61.752.151.960**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

c. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2014 và năm 2013

Công ty có một xưởng sản xuất và một trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc, hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm dịch vụ chỉ tập trung ở tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Một vài dữ liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với các bản đính chính và hình thức trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ HỒNG	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.514.740.661	134.610.839.596	59.703.702.066	3.034.990.781	44.257.571.248	**251.121.844.352**
Mua trong năm	-	*32.284.137.636*	*2.170.772.728*	*75.454.546*	-	***34.530.364.910***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(1.260.000.000)*	*(1.163.992.727)*	-	-	***(2.423.992.727)***
Số dư cuối năm	9.514.740.661	165.634.977.232	60.710.482.067	3.110.445.327	44.257.571.248	**283.228.216.535**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.517.248.894	84.712.688.250	25.861.144.295	982.108.964	23.547.048.266	**139.620.238.669**
Khấu hao trong năm	*691.342.752*	*15.618.127.833*	*7.348.518.071*	*528.190.411*	*4.433.007.428*	***28.619.186.495***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(425.952.384)*	*(311.709.729)*	-	-	***(737.662.113)***
Số dư cuối năm	5.208.591.646	99.904.863.699	32.897.952.637	1.510.299.375	27.980.055.694	**167.501.763.051**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	4.997.491.767	49.898.151.346	33.842.557.771	2.052.881.817	20.710.522.982	**111.501.605.683**
Số dư cuối năm	4.306.149.015	65.730.113.533	27.812.529.430	1.600.145.952	16.277.515.554	**115.726.453.484**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH cuối kỳ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 107.845.419.406 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.534.814.916 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013								
Vào ngày 01/01/2013	150.000.000.000	9.537.781.581	-	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	998.627.411	**173.232.019.005**
Tăng vốn trong năm	-	656.606.517	-	-	-	-	-	**656.606.517**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	2.319.627.871	**2.319.627.871**
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(34.396.378)	**(34.396.378)**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(248.570.806)	**(248.570.806)**
Vào ngày 31/12/2013	150.000.000.000	10.194.388.098	-	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	3.035.288.098	**175.925.286.209**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Vào ngày 01/01/2014	150.000.000.000	10.194.388.098	-	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	3.035.288.098	**175.925.286.209**
Tăng vốn trong năm	179.999.970.000	(1.731.670.000)	-	(4.247.989.856)	-	-	(9.020.310.144)	**165.000.000.000**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	16.243.375.370	**16.243.375.370**
Tăng do hợp nhất	-	1.282.421.181	-	-	-	-	-	**1.282.421.181**
Trích lập quỹ	-	-	-	1.136.837.313	1.136.837.313	-	(2.273.674.626)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.273.674.625)	**(2.273.674.625)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.914.773.615)	**(3.914.773.615)**
Giảm khác (*)	-	(195.000.000)	-	-	-	-	(795.786.119)	**(990.786.119)**
Vào ngày 31/12/2014	329.999.970.000	9.550.139.279	-	1.136.837.313	9.573.337.043	11.120.427	1.000.444.339	**351.271.848.401**

(*) Giảm khác gồm:

+ Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014:	795.786.119
Cộng	**795.786.119**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.400.000.000	-	-	-	2.400.000.000	-
- Phải thu khách hàng	58.786.668.120	9.116.560.345	75.323.398.069	8.160.380.603	49.670.107.775	67.163.017.466
- Phải thu khác	8.705.869.340	-	1.922.080.297	-	8.705.869.340	1.922.080.297
- Tiền và các khoản tương đương tiền và khoản tiền gửi đến ngày đáo hạn	185.071.287.723	-	170.635.091.926	-	185.071.287.723	170.635.091.926
- Tài sản tài chính khác	1.147.941.268	-	743.901.128	-	1.147.941.268	743.901.128
TỔNG CỘNG	**256.111.766.451**	**9.116.560.345**	**248.624.471.420**	**8.160.380.603**	**246.995.206.106**	**240.464.090.817**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.727.025.282.901	-	1.088.162.526.640	-	1.727.025.282.901	1.088.162.526.640
- Phải trả người bán	124.239.063.410	-	130.512.914.688	-	124.239.063.410	130.512.914.688
- Phải trả khác	18.103.975.059	-	11.950.925.385	-	18.103.975.059	11.950.925.385
- Nợ phải trả tài chính khác	278.000.000	-	568.479.671	-	278.000.000	568.479.671
TỔNG CỘNG	**1.869.646.321.370**	**-**	**1.231.194.846.384**	**-**	**1.869.646.321.370**	**1.231.194.846.384**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.